

NẠN CƯỚP BIỂN VÀ NHẬN THỨC, CHỦ TRƯỞNG PHÒNG CHỐNG GIẶC BIỂN CỦA VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN (GIAI ĐOẠN 1802 - 1883)

PHẠM ĐỨC ANH*

Cướp biển là một vấn nạn lớn, tồn tại dai dẳng tại nhiều quốc gia ven biển trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn lên cầm quyền với rất nhiều áp lực, thách thức về an ninh chính trị. Bên cạnh sự chống đối của các thế lực trong nước, nguy cơ ngoại bang xâm lược, triều Nguyễn còn phải đối mặt với nạn cướp biển. Quản lý một lãnh thổ đất nước và vùng bờ biển rộng dài chưa từng có trong lịch sử, triều đại này cũng đồng thời phải lo giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến biển, đảm bảo an ninh biển và chủ quyền biển đảo. Cho đến nay, đã có một số nghiên cứu được công bố liên quan đến vấn đề cướp biển và công tác phòng chống của triều Nguyễn (1). Tuy nhiên, những nghiên cứu đó chủ yếu tiếp cận và lý giải vấn đề từ góc độ của một hoặc một vài địa phương hay khía cạnh cụ thể. Trên cơ sở thống kê, phân tích thông tin từ sử liệu thời Nguyễn, bài viết này tập trung làm rõ bức tranh toàn cảnh về thực trạng cướp biển ở Việt Nam trong giai đoạn 1802-1883 và nhận thức, chủ trương của vương triều này trong phòng chống giặc biển, bảo vệ an ninh biển đảo. Nghiên cứu này chỉ ra những nhận thức, hành động đúng đắn và cả những sai lầm dẫn tới hệ lụy nghiêm trọng mà chính triều Nguyễn đã phải trả giá.

1. Nạn cướp biển dưới thời Nguyễn

Theo ghi nhận của nhiều nguồn sử liệu trong và ngoài nước, cướp biển đã hoành hành trên các vùng biển thuộc Việt Nam ngày nay từ khá sớm và kéo dài liên tục. Đến khoảng thế kỷ XVIII, trong khi hoạt động của những băng đảng cướp biển Nhật Bản (2) ở khu vực biển Nhật Bản và biển Hoa Đông có phần suy giảm thì vùng Biển Đông thuộc Đại Việt lại trở nên nhộn nhịp hơn trước, với nhiều nhóm giặc cướp khác nhau. Điều này một phần bởi những hoạt động thương mại trên Biển Đông vẫn được tiếp diễn, song chủ yếu là do tác động của những bất ổn về chính trị, xã hội ở Đại Việt thời Trịnh - Nguyễn và tình trạng mất mùa, đói kém, loạn lạc ở miền Nam Trung Hoa dưới thời nhà Thanh. Nó khiến cho những kẻ hành nghề cướp biển ngày càng đông và gần như toàn bộ khu vực Biển Đông trở thành tụ điểm hoạt động của hải tặc. Cướp biển ở Biển Đông đã tập hợp thành những nhóm lớn, có đến hàng nghìn thuyền, tổng cộng đến hơn 7 vạn người (3). Chúng không chỉ cướp bóc, tàn phá, giết người, gây ra bao thiệt hại về kinh tế mà còn là mối đe dọa lớn đến an ninh chính trị, trật tự xã hội và chủ quyền quốc gia trên biển của Đại Việt cũng như các nước trong khu vực.

*TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQG Hà Nội

Bảng 1: Tổng hợp thông tin liên quan đến cướp biển dưới thời Nguyễn (1802-1883), phân bố theo các triều vua

Stt	Triều vua	Số sự kiện	Bình quân/năm	Số vụ cướp biển	Bình quân/năm
1	Gia Long (1802-1819)	17	0,94	13	0,72
2	Minh Mệnh (1820-1840)	125	5,95	50	2,38
3	Thiệu Trị (1841-1847)	27	3,86	11	1,57
4	Tự Đức (1848-1883)	137	3,91	53	1,51
Cộng		306	3,78	127	1,57

Nguồn: Thống kê từ *Đại Nam thực lục* (Tập 1 - Tập 9, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007)

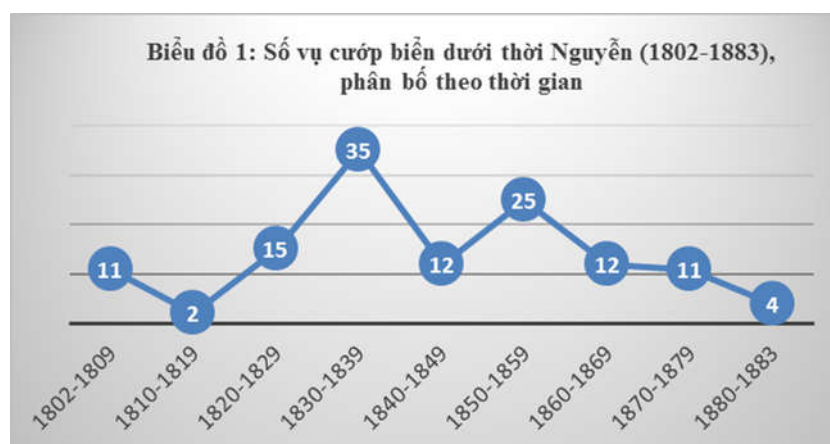
Triều Nguyễn được thành lập (năm 1802) với những cố gắng không ngừng để khôi phục thiết chế quân chủ tập quyền, thống nhất quốc gia về mặt lãnh thổ và thể chế, khẳng định và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của đất nước. Phòng chống cướp biển và đảm bảo an ninh biển là một trong những yêu cầu bức thiết, nhiệm vụ trọng tâm, và cũng là thách thức không nhỏ đặt ra đối với nhà Nguyễn.

Sử liệu triều Nguyễn có thể không ghi chép toàn bộ, song nếu phân tích kỹ sẽ thấy một bức tranh khá đầy đủ và chi tiết về tình hình cướp biển và phòng chống giặc biển ở Việt Nam trong thế kỷ XIX. Thống kê từ *Đại Nam thực lục* cho thấy, trong khoảng thời gian vương triều Nguyễn nắm quyền tự chủ (1802-1883), tương ứng với 4 đời vua đầu tiên, đã có 306 sự kiện được ghi chép có liên quan đến vấn đề cướp biển. Trong số đó, 127 sự kiện ghi chép về các vụ

cướp biển, số còn lại (179 sự kiện) phản ánh những thông tin liên quan khác, như các chiếu dụ của nhà vua, tấu biểu của các triều thần và quan lại địa phương, thư từ trao đổi với triều Thanh và Pháp, tổ chức canh phòng và tuần tiễu, xử tội và áp giải giặc biển, thưởng phạt quan quân trong phòng chống hải tặc...

Phân theo các triều vua, mức độ trù mật của thông tin cao nhất là dưới thời vua Minh Mệnh (với 125 sự kiện, bình quân 5,95 sự kiện/năm) và vua Tự Đức (137 sự kiện, bình quân 3,91 sự kiện/năm). Số vụ cướp biển cũng diễn ra nhiều nhất dưới thời hai vị vua này, lần lượt là 50 và 53 vụ (*xem Bảng 1*).

Tính theo thập niên cho thấy: Những năm 30 của thế kỷ XIX xảy ra số vụ cướp biển nhiều nhất (35 vụ, chiếm 27,6%), sau đó là những năm 1850 (25 vụ, 19,7%). Giai đoạn xảy ra ít vụ cướp biển nhất là những năm 1810, chỉ 2 vụ (*xem Biểu đồ 1*). Năm



xuất hiện nhiều vụ cướp biển nhất là 1857 (9 vụ), tiếp đến là các năm 1865, 1837 và 1838 (lần lượt với 8, 7 và 7 vụ).

Phân theo các địa phương thời Nguyễn, có 20 trấn, doanh (sau đổi thành tỉnh) được nhắc tên trong các sự kiện, một số khác không nêu cụ thể (*xem Bảng 2*) (4). Có những sự kiện xảy ra tại không chỉ một, mà nhiều địa phương khác nhau. Qua đây có thể thấy, gần như toàn bộ các địa phương ven biển ở Việt Nam thời Nguyễn đều được nhắc đến trong các thông tin liên quan tới cướp biển. Những địa phương được ghi chép nhiều nhất gồm: Yên Quảng (sau đổi thành Quảng Yên, 73 sự kiện), Thanh Hóa (31 sự kiện), Hà Tiên (26), Hải Dương (24), Quảng Nam (18)... Số vụ cướp biển xảy ra nhiều nhất ở Yên Quảng (23 vụ), sau đến Thanh Hóa (19), Quảng Nam (14),

Hà Tiên (14)...

Xác định theo các địa phương và vùng biển thuộc Việt Nam hiện nay (*xem Bảng 3*) cho thấy: các sự kiện và số vụ cướp biển thời Nguyễn được phân bố trên 25 tỉnh, thành ven biển, thuộc cả 6 vùng biển từ Bắc đến Nam. Trong đó, những địa phương được đề cập nhiều nhất gồm: Quảng Ninh (70 sự kiện), Thanh Hóa (31), Kiên Giang (25), Hải Phòng (22), Cà Mau (19)... Những nơi xảy ra nhiều vụ cướp biển nhất gồm Quảng Ninh (22), Thanh Hóa (19), Quảng Nam (15), Kiên Giang (14)... Vùng biển Bắc vịnh Bắc Bộ được ghi chép nhiều nhất trong các sự kiện (119 lần), tiếp đó lần lượt là Nam vịnh Bắc Bộ (59), Cà Mau đến Kiên Giang (44), Quảng Trị đến Quảng Ngãi (35), Bình Định đến Ninh Thuận (35) và Bình Thuận đến Cà Mau (34). Số vụ cướp biển diễn ra nhiều nhất tại vùng biển Bắc vịnh Bắc Bộ (43 vụ), tiếp đến lần lượt là Nam vịnh Bắc Bộ (33), Quảng Trị đến Quảng Ngãi (28), Bình Thuận đến Cà Mau (23), Cà Mau đến Kiên Giang (22) và Bình Định đến Ninh Thuận (19).

Trong sử liệu thời Nguyễn, đơn vị để xác định quy mô một vụ cướp biển thường được tính là thuyền, hoặc số lượng tên giặc. Bên cạnh những vụ cướp nhỏ lẻ, thường gồm vài thuyền và mấy chục tên giặc, còn có những vụ cướp rất lớn, xảy ra tại một hoặc nhiều địa phương. Ví như các vụ cướp năm 1802 xảy ra ở Quảng Bình, năm 1803 ở Quảng Yên (Quảng Ninh) và Hải Dương đều gồm hơn 100 thuyền; vụ cướp năm 1873 tại cửa sông Bạch Đằng (nay thuộc hai tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng) có tới hơn 70 thuyền, hơn 1.000 tên; hay vụ cướp năm 1883 tại phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định (nay thuộc tỉnh Thái Bình) có hơn 60 thuyền, với khoảng 600 tên giặc (5)...

Bảng 2: Tổng hợp thông tin liên quan đến cướp biển tại các địa phương dưới thời Nguyễn (1802-1883)

Stt	Địa phương	Số lần xuất hiện trong các sự kiện	Số vụ cướp biển
1	Yên Quảng/Quảng Yên	73	23
2	Hải Dương	24	9
3	Nam Định	8	4
4	Thanh Hóa	31	19
5	Nghệ An	14	9
6	Hà Tĩnh	7	3
7	Quảng Bình	7	2
8	Quảng Trị	1	0
9	Thừa Thiên	9	6
10	Quảng Nam	18	14
11	Quảng Ngãi	10	7
12	Bình Định	8	5
13	Phú Yên	9	3
14	Khánh Hòa	16	11
15	Bình Thuận	14	11
16	Biên Hòa	7	4
17	Phiên An/Gia Định	7	3
18	Định Tường	1	1
19	Vĩnh Thanh/Vĩnh Long	4	4
20	Hà Tiên	26	14
21	Không rõ	63	0

Nguồn: Thống kê từ *Đại Nam thực lục* (Tập 1 - Tập 9)

Bảng 3: Tổng hợp thông tin liên quan đến cướp biển dưới thời Nguyễn (1802-1883), phân bố theo địa phương và vùng biển hiện nay

Stt	Vùng biển	Địa phương	Số lần xuất hiện trong các sự kiện	Tổng số sự kiện/vùng biển	Số vụ cướp biển/địa phương	Tổng số vụ cướp/vùng biển
1	Bắc vịnh Bắc Bộ (Quảng Ninh đến Ninh Bình)	Quảng Ninh Hải Phòng Hải Dương Thái Bình Nam Định	70 22 15 5 7	119	22 11 6 2 2	43
2	Nam vịnh Bắc Bộ (Thanh Hóa đến Quảng Bình)	Thanh Hóa Nghệ An Hà Tĩnh Quảng Bình	31 14 7 7	59	19 9 3 2	33
3	Quảng Trị đến Quảng Ngãi	Quảng Trị Thừa Thiên-Huế Đà Nẵng Quảng Nam Quảng Ngãi	1 9 3 17 9	39	0 6 1 15 6	28
4	Bình Định đến Ninh Thuận	Bình Định Phú Yên Khánh Hòa	9 9 17	35	5 3 11	19
5	Bình Thuận đến Cà Mau	Bình Thuận Bà Rịa-Vũng Tàu Đồng Nai Tp. Hồ Chí Minh Tiền Giang Vĩnh Long	14 5 7 3 1 4	34	11 2 4 1 1 4	23
6	Cà Mau đến Kiên Giang	Cà Mau Kiên Giang	19 25	44	8 14	22
7	Không rõ		64		0	0

Nguồn: Thống kê từ *Đại Nam thực lục* (Tập 1 - Tập 9)

Về tính chất và mức độ nguy hiểm, ban đầu các vụ cướp biển thường xảy ra đối với thuyền buôn hoặc thuyền của ngư dân, chúng lên bờ cướp bóc, bắt hoặc sát hại người dân. Về sau, các toán giặc cướp trở nên liều lĩnh và mạnh dạn hơn khi tấn công, cướp phá các tàu thuyền công, thuyền vận tải của Nhà nước hay các đồn lũy, sở thu thuế, trụ sở hành chính ở địa phương... Năm 1851, giặc biển cướp phá đồn biển Cổ Lũy (Quảng Ngãi), sau đó lại có toán khác cướp bảo Côn Lôn (tỉnh Vĩnh Long). Năm 1857, thuyền giặc tấn công đồn Biện Sơn (Thanh Hóa), bắt giữ viên Tấn thủ đồn ấy, rồi lại ra biển cướp bóc thuyền buôn. Năm 1874, giặc biển dùng thuyền tấn công vào vùng cửa sông và ven bờ, chiếm cứ các phủ huyện Ninh Giang, Kinh Môn, Nam Sách (nay thuộc tỉnh Hải Dương), Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên, Thành phố

Hải Phòng), Đông Triều (Quảng Ninh), rồi uy hiếp tỉnh thành Hải Dương, làm náo loạn cả các tỉnh thành lân cận (6). Vào các năm 1839, 1841, 1851, 1855, 1856..., giặc biển cướp thuyền công đang vận tải hàng hóa ở ngoài khơi các tỉnh Quảng Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Bình Thuận, Quảng Nam. Địa bàn xảy ra các vụ cướp không chỉ là những vùng biển xa Kinh đô, mà thậm chí ngay ở hải phận phủ Thừa Thiên (tỉnh Thừa Thiên - Huế ngày nay). Đó là trường hợp xảy ra vào các năm 1837, 1857, 1865, 1874, bao gồm cả những vụ cướp thuyền buôn, cướp của và đốt phá nhà dân, cướp bóc đồn bảo (Tư Hiền) và tấn công thuyền vận tải của triều đình.

Như vậy, sử liệu triều Nguyễn đã phản ánh rõ: nạn cướp biển diễn ra thường xuyên, liên tục, tại khắp các vùng biển thuộc Đại Nam và với quy mô, mức độ ngày

càng nghiêm trọng trong suốt thế kỷ XIX. Vấn nạn đó đe dọa trực tiếp tới an ninh chính trị và trật tự xã hội của đất nước, đòi hỏi triều Nguyễn phải có những nhận thức và hành động đúng đắn, kịp thời.

2. Nhận thức của triều Nguyễn về cướp biển

Cướp biển ở Việt Nam có nguồn gốc xuất thân khác nhau: có thể là dân chài lưới ven biển và hải đảo kiêm thêm nghề ăn cướp; hoặc là những quan lại, thủy thủ, thương nhân lỡ vận nên chuyển nghề; hoặc là những thảo khấu trên đất liền (thổ phỉ) chuyển sang cướp biển; hoặc vốn là dân nghèo đói ra biển đảo tụ tập thuyền bè, khai thác hải sản và thêm nghề cướp bóc (7). Những tên cướp biển thường tụ tập thành từng nhóm lớn nhỏ khác nhau, quanh năm lênh đênh trên biển theo kiểu những làng nổi (thường bị gọi với tên khinh miệt là “thủy thượng nhân”). Họ thường sinh sống bằng nghề chài lưới hay buôn bán rong, nhưng khi gặp cơ hội sẽ trở thành giặc cướp. Cũng có những toán cướp biển sống trên các đảo, khỉ hoang, trồng rau màu để tự túc lương thực, đến mùa vụ lại đi cướp bóc. Tàu thuyền cướp biển thường đi thành từng toán, được tổ chức và trang bị khá tốt. Chúng chủ yếu nhắm tới đối tượng là thuyền buôn và thuyền đánh cá, đôi khi lên bờ cướp bóc và thường ngại chạm mặt với tàu thuyền tuần tra của chính quyền. Cướp biển thời Nguyễn có nhiều loại, gồm cả cướp biển thông thường và cướp biển mang yếu tố chính trị. Chúng có thể là người trong nước, nhưng chủ yếu nhất là đến từ Trung Quốc và một số quốc gia Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia.

Trong sử liệu triều Nguyễn, những kẻ hành nghề trộm cướp trên biển được gọi chung là “giặc biển” (hải tặc, hải phỉ) (8). Toán giặc biển đầu tiên được nhắc đến có tên gọi là Tề Ngôi. Sách *Đại Nam thực lục*

chép sự kiện xảy ra vào tháng 5 năm Nhâm Tý (1792): “Giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ kết với 40 chiếc thuyền của bọn giặc biển Tề Ngôi khiến chúng men các vịnh biển từ miền Khang Thuận (tức hai trấn Bình Khang và Bình Thuận) trở vào, cướp bóc nhân dân” (9). “Tề Ngôi hải phỉ” là cách gọi của triều Nguyễn đối với toán cướp biển người Trung Quốc, di chuyển bằng thuyền mui, không có cột buồm, hoạt động ở Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX (10). Đây là toán cướp biển có số lượng đông đảo, hoạt động mạnh và có mục đích chính trị. Cướp biển Tề Ngôi vốn được quân Tây Sơn thu nạp và trở thành lực lượng quan trọng của thủy quân Tây Sơn trong cuộc chiến chống Nguyễn Ánh và nhà Thanh. Sau khi nhà Nguyễn lên nắm quyền, Tề Ngôi trở thành bang đảng cướp biển nguy hiểm mà triều đình phải tập trung tiêu diệt. Mặc dù sử liệu cho biết giặc Tề Ngôi nhiều lần bị quan quân đánh bại hoặc xin hàng, song thực tế chúng vẫn lén lút hoạt động, nhất là dưới thời Gia Long.

Chiếm số lượng đông đảo nhất trong các toán cướp biển dưới triều Nguyễn là “giặc Thanh”, “giặc người Thanh”, hay “giặc nước Thanh”. Sử liệu thời kỳ này phân biệt khá rõ hai nhóm giặc Thanh (Thanh phỉ), gồm: Thanh thổ phỉ (giặc trên bộ, thường xâm nhập qua biên giới cướp phá) và Thanh hải phỉ (giặc biển). Mật độ xuất hiện giặc biển người Thanh ở Việt Nam thời kỳ này nhiều đến mức trong *Đại Nam thực lục*, các sử thần triều Nguyễn phải chú rằng: “Phàm giặc biển cũng đều là giặc ở đất nước Thanh, dưới này cũng (đều chép) như thế” (11). Hay như trong một chỉ dụ của vua Minh Mệnh năm 1830 đã nhận định: “Gần đây, ở đường bể có trộm cướp xảy ra, đều là người nước Thanh” (12). Thành phần xuất thân của những toán cướp này, ban đầu có một bộ phận quan trọng là những kẻ bất

mãn với chính quyền Mãn Thanh, hoặc vốn là thành viên của các tổ chức chính trị chống đối triều đình Trung Hoa bị thất bại, vì mưu sinh nên chuyển sang nghề ăn cướp. Về sau, tình hình Trung Quốc ngày càng loạn lạc, kinh tế suy thoái và bất ổn, đã thu hút thêm nhiều tầng lớp xã hội khác, nhất là dân nghèo và những kẻ lưu manh tụ tập thành các toán giặc hành nghề cướp biển. Tháng 3 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), giặc Thanh cướp phá khắp các vùng biển từ Quảng Yên đến Thanh Hóa, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận. Triều Nguyễn nhận định rằng, đó là do người dân ở khu vực Quảng Đông bị đói, nhân đó vượt biển sang cướp thuyền buôn để lấy lương ăn. Tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), vua dụ bộ Binh rằng: “Nước ta ở liền với nhà Thanh. Gần đây có nhiều giặc Thanh vượt bờ cõi sang sinh việc: về đường bộ thì dân đói ở Khâm Châu hợp đảng đến 600 - 700 người; về đường thủy thì thuyền giặc đi lại đến 15 - 16 chiếc. Trước kia các thuyền buôn ở hải phận các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi vẫn lấy làm khổ; nay tỉnh Bình Thuận, tỉnh Khánh Hoà lại thấy kêu lên!” (13).

Những toán cướp biển khác đến từ khu vực Đông Nam Á hải đảo. Thư tịch thời Nguyễn gọi họ bằng nhiều tên khác nhau, như giặc biển Chà Và (phổ biến nhất), giặc Chà Bà, giặc Đồ Bà, hay giặc Côn Lôn. Ngoại trừ tên gọi “giặc Côn Lôn” để chỉ quần đảo (nay là Côn Đảo, thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) hay bị giặc biển chiếm cứ làm sào huyệt, còn lại đều là phiên âm Hán Việt khác nhau từ cùng một địa danh: Java/Jawa (nay thuộc Indonesia). Gọi là hải tặc Chà Và hay Đồ Bà (Java), nhưng thực ra thời Nguyễn vẫn chưa phân biệt rõ về địa lý và nhân chủng của khu vực biển đảo phía Nam. Cho nên, đó là tên chung dùng để gọi những kẻ hành nghề cướp biển

có nguồn gốc từ Ấn Độ, Malaysia, hay Indonesia hiện nay (14).

Bên cạnh đó, cướp biển thời Nguyễn còn bao gồm những toán giặc người Việt và một số đến từ các quốc gia khác. Sử chép sự kiện tháng 12 năm Gia Long thứ 9 (1810), Tổng đốc Lương Quảng nhà Thanh sai đóng gông, áp giải sang Bắc Thành hơn 30 phạm nhân vốn là cướp biển người Việt, bị quan quân nhà Nguyễn đuổi bắt, thế cùng phải chạy sang Trung Quốc lẫn trốn. Tháng 3 năm Tự Đức thứ 10 (1857), có 7 thuyền giặc biển kéo đến cướp phá ở vịnh Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa), quan quân đuổi đánh, bắt được thuyền giặc, trong đó có một tên người Nga La (Nga La Tư, tức nước Nga). Tháng Giêng năm Tự Đức thứ 24 (1871), giặc biển cướp bóc thuyền buôn ở ngoài khơi vịnh Cát Bà (nay thuộc Thành phố Hải Phòng), trong đó có 18 tên người Mã Lai (15).

Về địa bàn hoạt động, các toán cướp biển thời Nguyễn hoành hành khắp các vùng biển từ Bắc đến Nam, song cũng có sự phân chia nhất định. Các toán giặc người Hoa (giặc Tế Ngôi, giặc Thanh) hoạt động chủ yếu tại các vùng biển từ Quảng Yên đến Bình Thuận. Trong đó, khu vực Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh và Thành phố Hải Phòng) thường xuyên xuất hiện giặc người Hoa nhất. Lý do là bởi, vùng biển này tiếp giáp với nước Thanh, địa bàn rộng dễ bề hoạt động, lại có nhiều thuyền buôn lui tới và nhiều đảo để chúng trú ngụ. Vua Minh Mệnh từng nhận định rằng, ở vùng biển Quảng Yên “thường có thuyền người Thanh tụ họp bè lũ, lấy đánh cá làm sinh kế, rồi thường thường nhân lúc sơ hở đón cướp thuyền buôn, tệ ấy có đã lâu” (16). Trong khi đó, các toán giặc Đông Nam Á thường không dám trú ẩn lâu ngày trên các vùng biển thuộc Việt Nam, mà chỉ đến khi mùa gió Nam thổi mới kéo đến cướp bóc

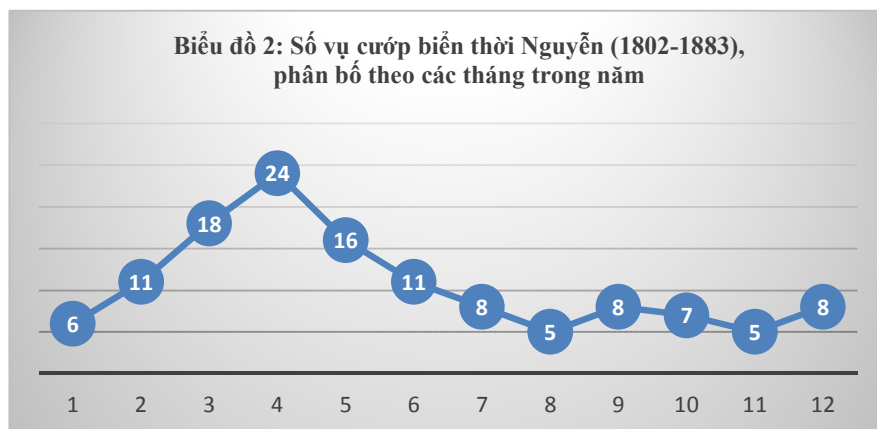
trên mặt biển hoặc lẩn trốn tạm trên các đảo phía Nam như Phú Quốc, Lại Dũ (đảo Hòn Rái hay đảo Hải Tặc) hoặc Côn Lôn. Địa bàn hoạt động chủ yếu của chúng là tại khu vực biển Tây Nam và phía Nam Biển Đông, nhất là vùng biển thuộc các tỉnh Hà Tiên (đảo Phú Quốc) và Gia Định (đảo Côn Lôn). Triều Nguyễn nhiều lần nhận định: “Giặc biển Chà Và thường nương tựa các cù lao thuộc Hà Tiên để đón cướp thuyền buôn”. “Ngoài biển Hà Tiên thường có giặc biển Chà Và cướp bóc người buôn. Trán thần nhiều lần phái biên binh dò bắt, ít khi bắt được”. “Côn Lôn thủ và Hà Tiên Phú Quốc thủ đều là những nơi xung yếu, dân ở đông đúc, thế mà thường có giặc biển ẩn hiện” (17).

Thời gian hoạt động của các toán cướp trên vùng biển Việt Nam thường theo chu trình của gió mùa. Điều này bởi thuyền của cướp biển là thuyền buồm, di chuyển chủ yếu nhờ sức gió. Song quan trọng hơn, mùa gió thổi cũng là mùa ra khơi của ngư dân và “mùa buôn bán” của thuyền buôn các nước. Có hai loại gió mùa trong năm, là gió mùa Đông Bắc thổi từ khoảng tháng 8 (Âm lịch) năm trước đến tháng 2 năm sau và gió mùa Đông Nam từ khoảng tháng 3 đến tháng 7. Trong đó, mùa gió Đông Nam là

thời điểm thích hợp nhất để cướp biển hoành hành. Triều Nguyễn đã nhận thức khá rõ điều này, thể hiện qua chỉ dụ của vua Minh Mệnh vào năm 1830: “Gần đây giặc biển quấy rối phần nhiều là tự cuối Xuân đến đầu Thu, quãng ấy chúng dựa vào các đảo ngoài biển làm sào huyệt. Nên truyền chỉ cho các địa phương ven biển tự Quảng Bình trở về Bắc, từ nay về sau, hàng năm cứ bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 7 thì phải 2 lần lượng phái binh thuyền đến các hòn đảo mà thuyền giặc có thể đỗ được để tìm xét”. Đến năm 1836, nhà vua định lệ: Hàng năm, vào đầu tháng 2, thuyền ở Kinh và các tỉnh ven biển phải ra khơi tuần tiểu, đến tháng 7 - 8 (mùa nước lên) trở về. Riêng các tỉnh từ Gia Định đến Hà Tiên, thời gian tuần biển hàng năm là từ tháng 4 đến tháng 10 (18).

Phân tích thông tin của 127 vụ cướp biển dưới triều Nguyễn cho thấy, số vụ diễn ra trong khoảng từ tháng 3 đến tháng 7 hàng năm chiếm số lượng chủ yếu (77 vụ, 60,6%), song bên cạnh đó, hoạt động cướp biển ở Việt Nam cũng diễn ra quanh năm (xem Biểu đồ 2).

Nhận định chung của triều Nguyễn là những vụ cướp biển thường có quy mô nhỏ lẻ, mức độ nguy hiểm không lớn. Năm



1876, giặc biển nổi lên tại nhiều nơi, vua sai bàn kế đánh dẹp, song các triều thần vẫn cho rằng “giặc biển chẳng qua chỉ là lũ cướp lương thực, lấy đảo, vụng làm nơi ẩn trốn, lấy biển xa làm chạy thoát, không phải cùng với quan quân đối địch, gặp thuyền buôn thì tiến, gặp thuyền đi tuần thì rút lui”. Để phân loại mức độ nguy hại của các vụ cướp biển, năm 1873, triều Nguyễn quy định: Nếu địa phương nào trong một quý xảy ra 1-2 vụ cướp biển, bị cướp mất 1 chiếc thuyền công hoặc thuyền vận tải, 2 thuyền buôn hoặc thuyền đánh cá trở xuống thì coi là việc nhỏ; còn trên mức ấy mới là việc lớn. Tuy nhiên, thực tế dưới triều Nguyễn đã xảy ra không ít những vụ đặc biệt nghiêm trọng, nhất là khi có sự cấu kết giữa các toán cướp biển, hoặc giữa hải phi và thổ phi. Tiêu biểu là vào cuối năm 1826, Phan Bá Vành khởi nghĩa ở Nam Định, tụ họp hơn 5.000 người, quấy rối nhiều huyện thuộc trấn Hải Dương, lại liên kết với giặc Thanh để cướp bóc ngoài biển, chống nhau với quan quân, khiến triều Nguyễn phải dồn sức đánh dẹp (19).

3. Triều Nguyễn với công tác phòng chống giặc biển và bảo vệ an ninh biển đảo

Phân tích những ghi chép trong *Đại Nam thực lục* cho thấy, trong số 127 vụ cướp biển diễn ra dưới triều Nguyễn (1802-1883), có 50 vụ được xác định quan quân triều Nguyễn đã giành chiến thắng khi vây bắt, 17 vụ thất bại, 60 vụ không rõ thông tin. Những quyết định được triều Nguyễn đưa ra ngay khi xuất hiện giặc biển chủ yếu là: Sai quan quân lùng bắt; thưởng (nếu giành chiến thắng), phạt (nếu thất bại) những người liên quan đến phòng chống cướp biển; xử tội giặc cướp; treo thưởng cho người bắt hoặc giết được giặc...

Triều Nguyễn coi việc tiêu trừ giặc biển là rất hệ trọng, đã nhiều lần lệnh cho các cơ

quan và địa phương liên quan phải tăng cường phòng bị và truy bắt. Do đó, nếu tổ chức hoặc cá nhân nào lơ là, chậm trễ hay sai sót trong phòng chống giặc biển đều bị xử phạt rất nặng. Ví như năm 1829, giặc biển cướp thuyền buôn ở Quảng Yên, quan quân chậm trễ tiếp ứng, vua lệnh cho giáng viên Trấn thủ 4 cấp, Hiệp trấn giáng 3 cấp; riêng viên Cai đội vì sợ mà rút lui, bị xử trăm giam hậu. Năm 1838, Hộ phủ Quảng Yên là Lê Dục Đức đem thuyền quân đi tuần bắt giặc biển, để thua nên bị cách chức, tước giải về Kinh, sau bị trăm giam hậu. Hay như năm 1855, giặc biển đón cướp thuyền buôn và thuyền vận tải hàng hóa của Nhà nước ở cửa biển Long An (Biên Hòa). “Các viên tấn thủ và phái viên của tỉnh, phái viên của Kinh, tỉnh thần, cùng là các viên coi quản ngồi ở thuyền ấy đều bị giáng chức” (20).

Giặc biển bị triều Nguyễn khép vào tội danh rất nặng, luôn đặc biệt nghiêm trị. Khi bắt được giặc biển Đồ Bà ở hải phận tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa năm 1833, nhà vua đã lệnh cho bộ Hình nghị tội, xử chặt tay, thối chữ kín mặt và trên lưng 2 tên, số khác bị chém ngang lưng, chặt đầu đem bêu ở ngoài đảo. Năm 1842, quan quân bắt được giặc Thanh ở hải phận Thanh Hóa và Quảng Yên. Vua ra lệnh xử tội: giết chết 12 tên, mổ bụng và moi gan 2 tên (để tế viên Vệ úy Hải Dương đã bị chúng hành hình như vậy), chém đầu và bêu ở bờ biển hàng chục tên, phát đi sung quân 82 tên; phụ nữ và trẻ con trong toán cướp bị đẩy đi làm nô trong các đồn điền; 8 tên đầu sỏ bị đóng gông giải về Kinh, chờ ngày áp tải về nước Thanh trị tội (21). Đối với những tên giặc biển chưa bị bắt hoặc trốn thoát, triều đình treo giải rất cao. Ví như năm 1830, vua Minh Mệnh có lệnh chỉ: “Không cứ dân hay binh ai bắt được một tên giặc thì thưởng 6 lạng bạc, chém được

một đầu giặc thì thưởng 3 lạng bạc, bắt sống một tên đầu mục thì thưởng 10 lạng bạc, chém được một đầu thì thưởng 5 lạng bạc, bắt hay chém được tù trưởng thì thưởng gấp đôi so với đầu mục". Năm 1838, nhà vua lại ban lệnh treo thưởng: Nếu bắt được thuyền giặc hạng lớn thì thưởng 1.000 quan tiền, hạng vừa thưởng 500 quan (22).

Những quyết định trên đây của triều Nguyễn chủ yếu mang tính nhất thời, được đưa ra mỗi khi có nạn giặc biển. Về lâu dài, nhận thức và hành động của vương triều này được thể hiện trong những chính sách phòng chống cướp biển: bố trí canh phòng, tuần tiểu, truy bắt; phát triển hải quân, đóng tàu thuyền tuần tra; xây dựng pháo đài để tăng cường phòng biển; huy động người dân và thuyền buôn cùng chống giặc cướp; hợp tác với các nước giải quyết nạn cướp biển...

Để phòng ngừa giặc biển và đảm bảo an ninh biển, triều Nguyễn đã ban hành nhiều quy định về canh phòng và tuần tiểu. Năm 1803, vua Gia Long quy định: Hễ địa phương nào thấy có giặc xuất hiện ngoài phận biển, phải đồng thời báo tin hỏa tốc tới Kinh và các đồn bảo khắp các địa phương lân cận để phòng bị. Năm 1838, vua Minh Mệnh ban lệnh: Hải phận nào có giặc nổi lên mà viên tấn thủ và bộ biên hoặc sơ suất không nghe biết, hoặc là xét bắt không nhanh, để giặc chạy thoát, thì giáng viên Thủ ngự ở hải phận sở tại 4 cấp; Quản vệ, Quản cơ do tỉnh phái đến bị giáng 2 cấp, Suất đội giáng 1 cấp. Nếu là những quan đầu tỉnh dẫn quân đi tuần biển mà để giặc quấy nhiễu thì giáng 2 cấp (23).

Vua Minh Mệnh từng nhận định rằng giặc biển "chỉ là lũ chuột vất vương ở đáy nôi, rồi cũng khó tránh được lưới trời", nhưng vì "cõi biển xa rộng, lũ ấy sớm thì đông tối thì tây, nhân thế mà thừa cơ lên nổi". Cho nên, triều đình nhiều lần nhắc

lại các chỉ dụ khẳng định: "nước ta bờ biển dài suốt, việc tuần biển rất là quan trọng". Năm 1829, triều đình hạ lệnh cho tất cả các địa phương ven biển, từ Quảng Trị trở ra Bắc, từ Quảng Nam trở vào Nam, đều theo hải phận mà phái binh đi tuần bắt. Thời gian tuần bắt giặc biển được ấn định thành lệ, là từ tháng 2 đến tháng 9 (Âm lịch) hàng năm. Đối với những địa bàn thường có giặc biển trú ngụ, ví như đảo Chàng Sơn ở Quảng Yên, tỉnh phải phái người và thuyền ra tuần tra mỗi tháng một lần, nếu phát hiện việc hệ trọng phải tâu báo ngay về triều đình (24).

Lực lượng tham gia tuần bắt giặc biển bao gồm cả quan quân do triều đình phái đi từ Kinh (25), song chủ yếu là quân của các địa phương và tấn sở tại các địa điểm ven biển. Nhà vua nhiều lần ban chỉ dụ nhắc nhở các lực lượng này phải hiệp đồng hiệu quả trong tuần tiểu và truy bắt giặc biển. Năm 1837, triều đình lệnh cho các tỉnh phải thường xuyên phái người đi tuần, không được lấy cớ đã có quân ở Kinh phải đi mà có ý dùn đẩy. Một khi có giặc biển ở địa phương nào, thì trước hết tỉnh ấy phải phái quan quân bắt giặc đi ngay, trái lệnh sẽ bị trị tội rất nặng. Các thuyền quân ở Kinh phải đi, có trách nhiệm phối hợp với các địa phương ven biển truy bắt giặc. Đô Bà ở hải phận từ Phú Yên đến Bình Thuận và giặc Thanh trên vùng biển từ Bình Định đến Quảng Yên. Số liệu ghi trong *Đại Nam thực lục* cho biết, vào cuối năm 1859, tổng số thuyền tuần biển do Kinh phái đi và của các tỉnh là 298 chiếc (26).

Để công tác tuần biển được hiệu quả, triều Nguyễn rất coi trọng việc đóng mới và nâng cấp tàu thuyền. Vua Minh Mệnh từng nhận định về những hạn chế của thuyền tuần tiểu như sau: "Thuyền công phái đi là loại thuyền bọc đồng nhiều dây, thì bọn giặc trông thấy ắt trốn xa từ trước.

Nếu phái thuyền hiệu chữ Bình, chữ Định, thì chất thuyền quá nặng, không thể chạy nhanh chóng bắt giặc được. Các thuyền Ô, Lê lại quá bé nhỏ, chỉ lợi đánh ở sông, đường biển sóng gió, gặp giặc không đuổi được đến cùng”. Do vậy, ông lệnh cho bộ Công bàn bạc để đóng thuyền đi tuần, quy cách không quá lớn như thuyền hiệu, cũng không nhỏ như thuyền Ô, Lê, quan trọng là phải đảm bảo nhanh nhẹn và tiện lợi, để khi ra biển có thể đuổi bắt giặc tới cùng (27). Triều Nguyễn ngày càng nhận thấy rõ hơn những ưu thế của tàu thủy phương Tây (còn gọi là thuyền máy, chạy bằng hơi nước) và muốn sử dụng trong công tác truy bắt giặc biển. Năm 1866, Phạm Phú Thứ đề xuất lên vua Tự Đức cho phép sử dụng 2 chiếc tàu thủy (vốn dùng để đi buôn), luân phiên tuần tiễu giặc biển, theo sau là các thuyền bọc đồng, vừa làm thuyền buôn, vừa làm thuyền chiến. Ngay năm sau (1867), trong đoàn thuyền tuần biển của nhà Nguyễn đã thấy xuất hiện thuyền máy có tên là Thuận Tiệp dẫn đầu, theo sau là các thuyền bọc đồng, thuyền vận tải kích thước khác nhau. Đầu năm 1876, triều Nguyễn đã cử các tàu thủy đi tuần tiễu khắp các vùng biển ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ, cùng với đó là lời khẳng định “muốn đánh cho chúng (giặc biển) chết thì tất phải có thuyền bền, súng tốt” (28).

Triều Nguyễn coi trọng xây dựng thủy quân và sử dụng lực lượng này trong phòng chống giặc biển. Điều đó phần nào được phản ánh trong một chỉ dụ của vua Minh Mệnh vào đầu năm 1831: “Địa thế nước ta ở ven biển, vốn lấy thủy quân làm món sở trường... Nay tuy gặp buổi thanh bình, thủy quân càng không thể coi thường được. Nên bắt thao diễn luôn để ngày thêm tinh thực rồi cho tuần xét ngoài mặt biển để dẹp yên giặc biển, thế cũng là làm một việc mà được hai”. Tuy nhiên, trên thực tế,

lực lượng này khá mỏng tại các địa phương và việc phòng chống giặc biển còn nhiều hạn chế. Trong số tàu của Tuần phủ Hà Tĩnh là Nguyễn Danh Giáp lên vua Minh Mệnh năm 1832 đã khẳng định thủy binh ở tỉnh này “chưa có định ngạch, mà thuyền mảnh chia đi phòng thủ lại là số ít”. Ông đề nghị tăng thêm quân số, song không được nhà vua chấp thuận, với lý do tỉnh ấy “phần biển không có nhiều, không phải là chỗ giặc biển đậu lại”. Là một tỉnh có bờ biển dài, thường xuyên xảy ra nạn cướp biển, song tình hình ở Thanh Hóa cũng không khá hơn. Tổng đốc của tỉnh này từng dâng sớ điều trần, nêu ra một loạt những bất cập trong công tác bố phòng tại địa phương. Ông cho biết, lực lượng thủy quân ở tỉnh chỉ có 1 cơ Tả thủy, binh số 360 người, nhưng trước nay chủ yếu được trang bị thuyền mảnh để chở các đồ vật công. Khi có lệnh sai phái đi bắt giặc biển, chỉ còn lại 1 thuyền với hơn 10 lái tàu và thủy thủ, cùng với một vài bộ binh tăng cường, không thạo việc đi biển. Về số ngạch thuyền, hằng năm đi tuần biển chỉ có vài chiếc Ô thuyền, kích thước nhỏ, lại đi chậm nên không thể địch nổi với thuyền giặc (29).

Bên cạnh chủ trương phát triển thủy quân và tăng cường tuần tiễu trên biển, triều Nguyễn còn đẩy mạnh xây dựng hệ thống đồn bảo, pháo đài canh phòng bờ biển. Triều đình nhiều lần ban chỉ dụ về việc xây dựng pháo đài hay đồn bảo tại các địa phương ven biển, nhất là những nơi thường xuyên xảy ra giặc cướp, như Quảng Yên, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Gia Định.... Tàu thuyền tuần tiễu có tính di động cao, nhưng khó khăn là phải di chuyển trên một địa bàn rộng, khó hoạt động vào mùa mưa bão. Trong khi đó, các đồn lũy, pháo đài không thể đuổi bắt được giặc cướp, song lại có thể thường xuyên canh phòng, huy động các lực lượng chống cướp biển và bảo vệ chủ

quyền lãnh hải. Ở các pháo đài có quân lính luân phiên canh giữ, được trang bị vũ khí, khi có giặc biển sẽ lập tức kéo cò, bắn súng hiệu lệnh để các tấn sở, thủ sở và các thuyền quân, dân gần đó cùng hội đánh. Sự kết hợp giữa các lực lượng canh phòng bờ biển và tuần tra trên biển góp phần gia tăng hiệu quả trong công tác phòng chống giặc biển dưới triều Nguyễn.

Phòng chống giặc biển là việc hệ trọng, phải do nhà nước đảm trách, song trong nhiều trường hợp, triều Nguyễn đã huy động sự tham gia của người dân. Trong một buổi họp đình thần vào tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 11 (1830), nhà vua nêu ra một thực trạng rất đáng lưu ý là lâu nay người dân bắt được giặc biển đem nộp quan thường bị gây khó dễ. Đến khi được thưởng thì bị dịch lại ăn chặn. Cho nên, người dân ngại báo quan và không hết lòng tố giác tội phạm. Vì thế, ông dụ cho các địa phương: “Phàm dân xã bắt chém được những giặc cướp trốn, hay là tố cáo cho bắt được thực, thì quan sở tại phải chiếu theo cách thưởng mới định mà thưởng cấp ngay, không đợi án xử xong. Ai dám làm khó dễ hay bớt xén đều phải tội”. Trong nhiều lệnh dụ dưới thời Tự Đức, triều đình yêu cầu các địa phương phải đoàn kết dân đồng để ngăn chống giặc biển (30).

Thời kỳ đầu, vì triều đình có lệnh cấm ngư dân và người buôn bán không được tự tiện mang theo vũ khí ra khơi, khiến họ không thể tự chống trả khi gặp cướp biển. Nhận thấy bất cập này, năm 1834, vua Minh Mệnh lệnh cho quan đầu tỉnh các địa phương ven biển huy động thuyền đánh cá của ngư dân tham gia tuần giặc biển, phí tổn sẽ do nhà nước chi trả, đồng thời cấp phát cho các thuyền ấy thương dãi, súng điều sang và thuốc đạn. Đối với những nơi ven biển thường có giặc lui tới, mỗi xã thôn được cấp 3 đến 5 súng điều sang (90 - 150

viên đạn), 20 - 30 cây giáo dài để dùng vào việc phòng bị. Đến khi giặc biển rút đi thì đem nộp lại đúng số vũ khí đã nhận. Thuyền buôn cũng được mang theo khí giới, nhưng với quy định nghiêm ngặt hơn, bắt đầu từ năm 1835. Theo đó, các địa phương chiếu theo số thuyền buôn trong hạt mà chế sẵn giáo dài. Những thuyền đi buôn làm đơn xin cấp phát, trình Lý trưởng chứng thực, quan tỉnh phê duyệt. Thuyền hạng lớn được cấp 10 giáo, hạng vừa và nhỏ được cấp 5-6 cây, nhận ở tỉnh sở tại, khi về nộp trả tại đấy. Riêng những loại dao nhọn hay câu liêm bằng sắt, đá hòn, trùy gỗ được phép chế riêng để tự vệ, không cấm hay hạn chế. Khi ra khơi, thuyền nào bắt được giặc biển nộp quan thì được thưởng, nếu dùng khí giới gây tệ hại thì bị nghiêm trị. Người bảo lãnh và quan địa phương cũng chịu trách nhiệm liên đới. Quy định này chỉ áp dụng cho các thuyền đi biển, nghiêm cấm đối với thuyền sông (31).

Mặc dù người Hoa luôn bị triều Nguyễn nhìn nhận với thái độ cảnh giác, song đôi khi họ cũng được huy động trong việc phát hiện, tố giác và truy bắt giặc biển. Ở núi Chàng Sơn ngoài phạm biển Quảng Yên có hai bang chài người Hoa sinh sống là Hà Cổ và Khai Vĩ, mỗi bang gồm hàng nghìn người. Họ được triều Nguyễn cho phép trú ngụ, làm nghề trồng trọt và đánh cá với điều kiện phải nộp thuế, đăng ký hộ tịch, không được tự ý bỏ về nước và có trách nhiệm “cầm phòng giặc biển, nếu bắt được giặc thì thưởng; nếu tìm bắt bất lực, một khi có giặc cướp phát ra thì phải tội”. Tháng 9 năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), Phó Vệ úy giữ đồn Chàng Sơn dẫn theo quân lính, cùng dân hai bang Hà Cổ, Khai Vĩ hợp sức vây bắt và giết được nhiều giặc biển, đốt phá thuyền và thu giữ vũ khí của chúng. Trong những cuộc tuần tiểu, vây bắt giặc biển ở Thanh Hóa, Nghệ An, hay

Quảng Bình vào các năm 1865, 1866, 1867, triều Nguyễn đều huy động người hoặc thuyền của người Hoa tham gia (32).

Phòng chống cướp biển là việc phức tạp và khó khăn, triều Nguyễn do đó đã sớm có ý thức phối hợp với các nước xung quanh, trước hết là với nhà Thanh (Trung Quốc). Tháng Giêng năm 1802, ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã cùng với triều thần bàn về việc thông hiếu với nước Thanh, ngay sau đó đã cử đoàn sứ thần sang phương Bắc. Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà đoàn sứ thần đầu tiên được nhà Nguyễn cử sang Trung Quốc là dẫn độ toán cướp biển Tề Ngôi về nước (33). Đường như đã có một quy định thống nhất giữa hai nước, nên trong suốt thời Nguyễn, những tên giặc biển nước Thanh sau khi bị bắt tại Việt Nam đều được áp giải về Trung Quốc (trong khi cướp biển từ các nước khác thường bị xử tội tại chỗ). Về cơ bản, triều Nguyễn thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu từ phía nhà Thanh, khi cần cũng đề nghị hỗ trợ vây bắt giặc biển. Song dường như, trong một số trường hợp nhất định, triều Nguyễn tỏ thái độ khá e dè, cảnh giác. Tháng 9 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), viên quan nhà Thanh ở châu Khâm gửi thư cho tỉnh Quảng Yên nói có giặc biển quấy nhiễu, đề nghị cho phép thuyền nước này vượt qua hải phận để truy bắt. Sự việc được tâu lên, vua dụ rằng: “Hải phận nước ta, dầu giáp liền với nhà Thanh, nhưng bờ cõi đã có ranh giới rõ ràng sao lại nói là không phân biệt được? Ví phỏng bắt giặc, thì đôi bên đều phải binh thuyền, hải phận mình mà chặn bắt, thì giặc còn trốn đi đâu? Há nên tính sẵn đến bước phải vượt bờ cõi của nhau ư?”. Ông lập tức ra lệnh, những việc như thế về sau, viên Tri châu Vạn Ninh gửi thư thẳng thần trả lời, không được chiều theo ý họ (34).

Với nước Pháp, triều Nguyễn không dấu diếm ý định cậy nhờ quân đội và phương tiện của nước này trong phòng chống cướp biển. Trong hai bản Hiệp ước (ký năm 1862 và 1874) về việc cắt sáu tỉnh Nam Kỳ, triều Nguyễn đều đưa vào điều khoản đề nghị phía Pháp hỗ trợ truy bắt giặc biển và trao trả phạm nhân nếu chúng lẩn trốn sang địa phận thuộc Pháp (35). Triều Nguyễn đã nhiều lần (vào các năm 1867, 1869, 1874, 1875...) gửi thư đề nghị Pháp cử thuyền và quân đội giúp khu trừ cướp biển. Sử liệu triều Nguyễn ghi nhận quân Pháp đã vài lần trợ giúp vây bắt giặc biển tại các địa phương, như Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1866), Hải Phòng (1873), Hải Dương, Quảng Yên (1874), Hải Dương (1880)... Nhận thấy ưu thế của tàu thủy Pháp trong truy bắt giặc biển, triều Nguyễn còn đề nghị được mượn hoặc thuê đóng tàu thuyền để bổ sung cho các đoàn tuần tiễu. Tuy nhiên, việc cậy nhờ quân Pháp chỉ trong những trường hợp cần kíp và nhằm những mục đích cụ thể, còn triều Nguyễn vẫn giữ thái độ tự chủ trong phòng trừ giặc biển. Trong một vài lần, nhà Nguyễn đã thẳng thừng từ chối đề nghị giúp đỡ của quân Pháp trong việc vây bắt cướp biển. Hay như năm 1876, vua Tự Đức đã trách phạt quan tỉnh Hải Dương khi dâng sớ xin được mượn tàu của quân Pháp để vây bắt giặc biển, đồng thời khẳng định: “ở ta binh thuyền thủy, bộ đã đầy đủ cả, nên phải (tự) đi đánh dẹp” (36).

4. Một vài nhận xét

Giống như nhiều quốc gia ven biển khác trên thế giới, nạn cướp biển ở Việt Nam xuất hiện từ rất sớm và diễn ra dai dẳng trong suốt lịch sử. Đến thế kỷ XIX, mặc dù thời kỳ “thương mại Biển Đông” đã qua đi, song những bất ổn về tình hình chính trị và tình trạng đói kém, loạn lạc ở Trung Quốc, Việt Nam và một số nước trong khu vực đã

khiến cho nạn cướp biển có điều kiện bùng phát mạnh mẽ. Cướp biển không chỉ là những toán nhỏ lẻ, hoạt động riêng rẽ ở từng quốc gia hay vùng biển, mà một số đã liên minh với nhau hoặc với các lực lượng chính trị thành những đảng cướp lớn mạnh, có tổ chức, hoành hành khắp các vùng biển trong khu vực (từ biển Nhật Bản, biển Hoa Đông, Biển Đông, biển Tây Nam, tới Đông Nam Á hải đảo). Đó là một vấn nạn lớn, không chỉ đe dọa nghiêm trọng đến trật tự xã hội, an ninh chính trị, chủ quyền và lợi ích quốc gia của Việt Nam, mà còn là mối lo ngại chung của nhiều nước ở Đông Á.

Sử liệu triều Nguyễn có thể không ghi chép toàn bộ, song đã phản ánh một bức tranh khá đầy đủ về nạn cướp biển ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1883, trước khi trách nhiệm giải quyết vấn nạn này thực tế thuộc về chính quyền bảo hộ Pháp. Theo đó, cướp biển đã hoành hành liên tục trong nhiều năm, tại khắp các vùng biển thuộc Việt Nam. Không chỉ là những toán giặc cướp người Việt, mà đa số cướp biển ở Việt Nam đến từ bên ngoài (Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á). Bên cạnh những toán cướp nhỏ lẻ, có cả những đảng cướp quy mô lớn, hoạt động liêu lĩnh và gây ra nhiều mối nguy hại lớn về kinh tế, chính trị, xã hội cho đất nước. Chúng không chỉ cướp bóc tài sản của thuyền buôn và ngư dân, mà còn bắt giết người dân, tàn phá làng mạc, thậm chí tấn công các đồn bảo, sở thu thuế, trụ sở hành chính địa phương hay thuyền công, thuyền vận tải của nhà nước.

Nhận thức của triều Nguyễn về thực trạng nêu trên cơ bản là đúng đắn, theo sát diễn biến của thực tế. Nó cho thấy những kinh nghiệm, thành tựu, song cũng chỉ ra những bất cập và hạn chế trong nhận thức cũng như khả năng phản ứng của nhà

Nguyễn khi giải quyết nạn cướp biển. Những hiểu biết đó có phần không đầy đủ, chưa đúng bản chất và không đánh giá hết mức độ nghiêm trọng của vấn đề. Từ đó, triều Nguyễn đã tỏ ra lúng túng và thiếu quyết liệt trong phòng chống giặc biển. Tuy coi cướp biển chỉ là những toán giặc nhỏ lẻ, song thực tế triều Nguyễn đã phải căng mình đối phó trong một thời gian dài. Diệt trừ cướp biển được xác định là công việc của nhà nước, song chính quyền nhiều khi phải huy động người dân, thậm chí cả người ngoại quốc tham gia. Để bảo vệ an ninh quốc gia và chủ quyền lãnh thổ, nhà Nguyễn muốn tự mình giải quyết nạn cướp biển, nhưng không ít lần phải nhờ cậy nhà Thanh hay quân Pháp... Vì vậy, cũng giống như nhiều triều đại trước đó, nhà Nguyễn không thể giải quyết dứt điểm nạn hải tặc. Thậm chí, từ nửa cuối thế kỷ XIX (thời kỳ cầm quyền của vua Tự Đức, 1848-1883), vấn nạn cướp biển càng trở nên nghiêm trọng hơn. Những bất ổn của tình hình chính trị trong nước, cộng thêm nạn cướp biển đã khiến triều Nguyễn không còn đủ sức để chống giặc ngoại xâm.

Triều Nguyễn có lẽ đã chưa đánh giá hết những mối nguy hại đến từ biển và do đó chưa có một chiến lược phòng thủ biển mang tính hệ thống, dài hạn và hiệu quả. Những quyết sách phòng chống giặc biển của triều Nguyễn dường như thiên về những giải pháp mang tính tình thế, nhất thời, đối phó. Lực lượng phòng vệ bờ biển và hải quân triều Nguyễn không đủ mạnh, hoặc chí ít đã không thể hiện được nhiều vai trò trong công tác phòng chống giặc biển và đảm bảo an ninh biển. Nhà Nguyễn, có lẽ cũng giống như các triều đại trước ở Việt Nam đã chú trọng phòng thủ trên bộ, ngăn ngừa nguy cơ ngoại xâm đến từ đất liền hơn. Trớ trêu thay, trong thế kỷ XIX, mối đe dọa an ninh quốc gia và nạn

ngoại xâm lại đến từ phía biển. Những hạn chế trong nhận thức và sai lầm trong hành động đã khiến triều Nguyễn phải trả giá bằng chính nền độc lập và chủ quyền của đất nước. Bi kịch và hệ quả trên đây tương tự như đã xảy ra đối với Trung Quốc cuối

thời nhà Thanh (37). Những kinh nghiệm và bài học từ thực tế lịch sử đó hẳn còn nhiều giá trị tham khảo trong công cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, chủ quyền biển đảo và chiến lược biển của Việt Nam hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Có thể kể đến một số nghiên cứu tiêu biểu: Nguyễn Quang Trung Tiến, “Hải tặc trên vùng biển Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*, số 1 (99), 2013; Đỗ Bang (Chủ biên), *Triều Nguyễn với công cuộc bảo vệ biển đảo Tổ quốc thế kỷ XIX*, Nxb. Đà Nẵng, 2014; Huỳnh Ngọc Đáng, “Hải tặc Trung Hoa thời vương triều Nguyễn”, Tạp chí *Sử học*, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương, 2014; Trần Thị Mai, “Hoạt động phòng thủ trên biển của vương triều Nguyễn (1802-1884)”, Tạp chí *Phát triển khoa học và công nghệ*, tập 17, số 11, 2014; Nguyễn Duy Phương, “Nạn cướp biển trên vùng biển Quảng Nam - Đà Nẵng dưới triều Nguyễn”, Tạp chí *Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng*, số 2 (211), 2017; Nguyen Thi My Hanh, “The anti-piracy activities of the Nguyen dynasty in the South China Sea, 1802-1858”, *International Journal of Maritime History*, Vol.31, Issue 1, 2019; Pham Duc Anh, Nguyen Thi My Hanh, “China's response to the pirates under the Minh-Quing danasties”, *Journal of Maritime Research*, Vol.21, No.3, 2024...

(2). Trong tiếng Nhật Bản, những tên cướp này được gọi là “Wako”, người Trung Quốc gọi họ là “Aikou” hoặc “Wokou”. Theo sử liệu Trung Hoa, thông tin về “Aikou” (Oải khấu/giặc lùn) lần đầu tiên được nhắc tới là dưới thời vua Minh Thái Tổ, niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398), dùng để chỉ những tên cướp biển có vũ trang kiêm thương nhân Nhật Bản, hoạt động ở bán đảo Triều Tiên và vùng ven biển của Trung Quốc. Tên gọi “Wako” được ghép từ chữ “Wa” (lùn) có nghĩa là người Nhật và chữ “ko” (khấu) có nghĩa là kẻ cướp. Wako ban đầu được sử dụng để mô tả những tên cướp biển người Nhật, nhưng lâu dần được dùng để chỉ tất cả những tên cướp hoạt động ở vùng biển Nhật

Bản, Nam Trung Quốc và Đông Nam Á (xem So Kwan-wai, *Japanese Piracy in Ming China during the XVIIth Century*, Michigan State University, 1975, p.1; Hach Tuong Man, *The Establishment and Disintegration of the Tributary System - Another View of China - Japan Relations History*, Hubei People's Publishing House, 2008, p.231).

(3). Robert J. Antony, *Like Froth Floating on the Sea - The World of Pirates and Seafarers in Late Imperial South China*, Berkeley: Institute of East Asian Studies, University of California, 2003, p.20.

(4). Số không nêu cụ thể (không rõ thông tin) bao gồm những trường hợp không nhắc tên hoặc đề cập đến một khu vực biển rộng lớn như Bắc thành, Gia Định thành, các tỉnh ven biển từ Thừa Thiên đến Quảng Yên, từ Thừa Thiên đến Bình Thuận...

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tập 1, tr.479, 571; tập 7, tr.1424; tập 8, tr.571.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 5, tr.482; tập 7, tr.196, 199, 532; tập 8, tr.49.

(7). Nguyễn Quang Trung Tiến, “Hải tặc trên vùng biển Việt Nam”, bdd.

(8). So sánh với sử liệu Trung Quốc: giặc biển vào thời Minh thường được gọi là “oải khấu”, đầu thời Thanh là “hải khấu”, đến đầu thế kỷ XIX được gọi là “dương đạo” (xem Nguyễn Duy Chính, *Việt - Thanh chiến dịch*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr.452).

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 1, tr.286.

- (10). Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1963, tr.9.
- (11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 7, tr.140.
- (12). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tập 5, tr.417.
- (13). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 5, tr.289; tập 6, tr.1011.
- (14). Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, sdd, tr.35.
- (15). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 1, tr.803-804; tập 7, tr.497-498, 1264.
- (16). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 4, tr.310.
- (17). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 1, tr.634, 958; tập 3, tr.384.
- (18). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 3, tr.52; tập 4, tr.885.
- (19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 5, tr.323; tập 7, tr.1403; tập 8, tr.165.
- (20). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 2, tr.872; tập 5, tr.349; tập 7, tr.382.
- (21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 3, tr.711-712; tập 5, tr.414-415.
- (22). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập 5, tr.433; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 3, tr.95-96; tập 4, tr.324.
- (23). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập 5, tr.433.
- (24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 2, tr.791; tập 5, tr.36, 85; Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập 5, tr.418, 435.
- (25). Sử chép sự kiện tháng 4 năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), triều đình cử đoàn thuyền quân để tăng cường tuần biển tại hải phận các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận, bao gồm: 1 quân vệ thủy sư, 2 suất đội thủy bộ, 80 biên binh, 10 lính pháo thủ, mang theo súng lớn, thuốc đạn, hỏa khí, chiến cụ, chia nhau đi trên hai chiếc thuyền hiệu Bình Hải và Tĩnh Hải (xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 5, tr.85-86).
- (26). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 2, tr.791; tập 3, tr.99; tập 7, tr.664.
- (27). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập 5, tr.431.
- (28). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 7, tr.1005, 1044; tập 8, tr.165.
- (29). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 3, tr.136.
- (30). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 3, tr.91; tập 7, tr.1044.
- (31). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 3, tr.687-688; tập 4, tr.108.
- (31). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 5, tr.637; tập 6, tr.414-415; tập 7, tr.957, 1039, 1044.
- (33). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 1, tr.495-496.
- (34). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 3, tr.370.
- (35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 7, tr.772; tập 8, tr.9.
- (36). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 8, tr.190.
- (37). Phạm Duc Anh, Nguyen Thi My Hanh, "China's reponse to the pirates under the Minh-Quing danasties", bdd.